

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 94/2025/DS-ST

Ngày: 10-6-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Thanh Thuỷ

2. Bà Trần Ngọc Diệu

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** ông Đào Văn Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2025/TLST – DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2025/QĐXXST - DS ngày 20 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông **Lê Tân B**, sinh năm 1957; địa chỉ: **số I, ấp F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre** (có mặt).

2. *Bị đơn:* bà **Phạm Thị Lệ M**, sinh năm 1947; địa chỉ: **khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre** (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/02/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/4/2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông **Lê Tân B** trình bày:

Vào ngày 29/11/2019, ông có cho bà **Phạm Thị Lệ M** vay số tiền 30.000.000 đồng để nhập hàng tạp hoá mua bán dịp Tết, lãi suất 3,3%/tháng (tính tròn là 1.000.000 đồng/tháng), thời hạn 06 tháng. Khi vay, bà **M** có viết giấy tay là “*Giấy mượn Tiền*” đề ngày 29/11/2019. Ngay khi bà **M** viết giấy tay nhận nợ và cam kết thì ông giao tiền cho bà **M**, có bà **Phạm Thị Tuyết M1** (sống chung nhà với bà **M**) chứng kiến, ký tên xác nhận.

Sau khi vay, bà **M** chỉ trả lãi đầy đủ 03 tháng với số tiền là 3.000.000 đồng. Tháng 6/2021, bà **M** đi khỏi địa phương. Đến khoảng tháng 10/2021, bà **M** trở về địa phương tiếp tục buôn bán. Lúc đó, ông có tìm gặp bà **M** để đòi lại tiền vay nhưng do không có tiền nên bà hứa sẽ tiếp tục trả lãi hàng tháng cho ông. Tuy nhiên, sau đó, bà **M** vẫn không trả lãi đầy đủ như đã hứa, nhiều lần vi phạm nghĩa vụ. Từ năm 2022 đến tháng 4/2024, bà chỉ thỉnh thoảng trả lãi, mỗi lần trả 1.000.000 đồng, không liên tục. Tổng số tiền lãi mà bà **M** trả trong khoảng thời gian này là 24.000.000 đồng.

Như vậy, tính từ tháng 11/2019 đến tháng 4/2024, bà **M** chỉ trả lãi 27 tháng là 27.000.000 đồng, còn nợ lại 24 tháng thành tiền là 24.000.000 đồng. Việc bà **M** cho rằng đã trả tiền lãi 16.500.000 đồng và trả xong tiền vay trong thời gian 30 tháng mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ năm 2022 đến tháng 6/2024 là không đúng, ông không đồng ý. Do đó, ông yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả lại cho ông tiền vay 30.000.000 đồng, tiền lãi còn thiếu 24 tháng tính đến tháng 4/2024 là 24.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi với mức lãi suất 3,3%/tháng tính từ ngày Toà án thụ lý vụ án (10/3/2025) đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 10/5/2025 tính tròn là 2.000.000 đồng.

*Quá trình tố tụng, bị đơn bà **Phạm Thị Lệ M** trình bày:*

Vào năm 2019, bà có vay ông **B** số tiền 30.000.000 đồng, mỗi tháng trả lãi là 3.000.000 đồng. “*Giấy mượn Tiền*” đề ngày 29/11/2019 do nguyên đơn cung cấp là giấy tay do bà viết.

Sau khi vay, bà đã trả lãi số tiền 4.500.000 đồng. Sau đó, bà bị bệnh phải nằm viện điều trị trong thời gian 8 tháng. Sau khi xuất viện về nhà, ông **B** có đến nhà đòi lại tiền vay. Do bị bệnh nên bà xin không trả lãi mà trả dần tiền vốn mỗi tháng 1.000.000 đồng nhưng ông **B** không đồng ý. Ông **B** yêu cầu bà trả dần tiền lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tổng cộng trong thời gian 12 tháng, bà đã trả cho ông **B** thêm 12.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, tổng tiền lãi bà đã trả là 16.500.000 đồng.

Ngoài ra, từ năm 2022 đến tháng 6/2024, bà bắt đầu trả dần tiền vốn cho ông **B** mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Sau 30 tháng, bà đã trả xong tiền vốn cho ông **B**; khi trả tiền hàng tháng, ngoài bà và ông **B** còn có người em thứ 8 của ông **B** chứng kiến. Tuy nhiên, do tin tưởng nên bà không làm giấy tờ; bà có hỏi giấy nợ nhưng ông **B** vì giấu vợ đã quên nơi cất giữ nên không trả lại cho bà. Trong vụ án này, do không còn nợ nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **B**.

** Tại phiên tòa:*

- Ông **Lê Tấn B** xác định thời điểm cho bà **M** vay là ngày 29/11/2019 âm lịch tương ứng với ngày 24/12/2019 dương lịch và thời điểm bà **M** ngừng trả lãi là tháng 4/2024 âm lịch tương ứng với tháng 5/2024 dương lịch. Về phần yêu cầu, ông yêu cầu bà **M** có nghĩa vụ trả lại cho ông tổng vốn, lãi là 57.000.000 đồng, bao gồm:

+ Tiền vay 30.000.000 đồng;

+ Tiền lãi còn nợ với mức lãi suất 3,3%/tháng tính từ ngày 24/12/2019 đến tháng 5/2024 âm lịch là 51 tháng khấu trừ 27 tháng lãi đã trả còn nợ lại 24 tháng lãi thành tiền là 24.000.000 đồng;

+ Tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 10/3/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/6/2025) với mức lãi suất 3,3%/tháng thành tiền là 3.000.000 đồng.

+ Đối với lãi trong giai đoạn thi hành án, ông yêu cầu tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà **M** thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Bà **Phạm Thị Lệ M** vắng mặt có đơn.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Tấn B**. Buộc bà **Phạm Thị Lệ M** có nghĩa vụ trả cho ông **B** số tiền nợ vay là 30.000.000 đồng, tính lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền lãi bà **M** còn nợ ông **B** 24.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án (ngày 10/3/2025) đến ngày xét xử;

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **B** về việc yêu cầu bà **M** trả số tiền lãi 24.000.000 đồng và tính lãi từ ngày thụ lý vụ án (ngày 10/3/2025) đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 3,3%/tháng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Ông **Lê Tấn B** khởi kiện yêu cầu bà **Phạm Thị Lệ M** cư trú tại **khú phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre** trả tiền vay 30.000.000 đồng, tiền lãi 27.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà **Phạm Thị Lệ M** vắng nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **M** là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[1] Ông **Lê Tấn B** yêu cầu yêu cầu bà **Phạm Thị Lệ M** có nghĩa vụ trả tiền vay 30.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo nguyên đơn ông **B** trình bày: vào ngày 29/11/2019, ông cho bà **Phạm Thị Lệ M** vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất thoả thuận 3,3%/tháng (tính tròn thành 1.000.000 đồng/tháng), bà **M** có viết giấy tay. Sau khi vay, trong năm 2019, bà **M** chỉ trả được 03 tháng lãi với số tiền 3.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 10/2021, ông tìm gặp bà **M** đòi lại tiền vay, nhưng bà không có tiền và hứa sẽ tiếp tục trả lãi hàng tháng cho ông. Tuy nhiên, sau đó bà **M** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả lãi đầy đủ như đã hứa, nhiều lần vi phạm nghĩa vụ. Từ năm 2022 đến tháng 4/2024, bà **M** chỉ thỉnh thoảng trả lãi, mỗi lần trả 1.000.000 đồng và cũng không liên tục. Tổng số tiền lãi bà **M** trả trong khoảng thời gian này là 24.000.000 đồng. Ngoài tiền lãi đã trả tổng cộng là 27.000.000 đồng, bà **M** chưa trả lại tiền vốn cho ông. Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là “*Giấy mượn Tiền*” đề ngày 29/11/2019. Quá trình tố tụng, bị đơn bà **M** thừa nhận “*Giấy mượn Tiền*” trên là do bà viết, thừa nhận có vay của ông **B** số tiền 30.000.000 đồng vào năm 2019 nên trình bày của nguyên đơn về số tiền cho vay và thời điểm cho vay là có căn cứ.

Tuy nhiên, bị đơn bà **M** cho rằng lãi suất vay là 3.000.000 đồng/tháng (tương đương 10%/tháng). Đồng thời, sau khi vay, bà đã trả tổng tiền lãi là 16.500.000 đồng và đã trả xong tiền vay do trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng từ năm 2022 cho đến

tháng 6/2024. Khi trả vốn hàng tháng cho ông B, có người em thứ 8 của ông B chứng kiến. Tuy nhiên trình bày trên của bà M không có chứng cứ chứng minh, nguyên đơn ông B cũng không thừa nhận.

Trong khi đó, theo "Giấy mượn Tiền" đề ngày 29/11/2019 thì lãi suất vay là 3,3%/tháng. Và theo kết quả xác minh vào ngày 25/4/2025, ông Lê Văn T (người em thứ tám của nguyên đơn) cho rằng: "... Vào khoảng năm 2021, khi đang dịch Covid thì ông B bị gãy chân, do vợ con ông đang ở nước ngoài nên tôi có tới lui chăm sóc ông B. Thời gian này, ông B có nhờ tôi đến nhà bà M để lấy tiền lãi. Lúc đó ông B không nói rõ tiền lãi cần lấy là bao nhiêu mà chỉ đưa cho tôi tờ giấy ghi các mặt hàng lương thực, thực phẩm ông B cần (do bà M có bán tạp hoá) và bảo tôi đưa cho bà M; số tiền cần thanh toán bà M sẽ tự biết trừ vào tiền lãi. Khi tôi đến gặp bà M thì theo tôi tính tiền hàng và tiền bà M đưa thêm tổng cộng khoảng 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng). Tôi chỉ gặp bà M lấy tiền lãi một lần duy nhất. Ngoài lần này, tôi không có giúp ông B lấy lãi thêm lần nào khác. Tôi cũng không có chứng kiến việc hai bên (ông B – bà M) thoả thuận về số tiền vay còn nợ và thoả thuận về phương thức, thời gian trả nợ. Tôi không biết trước đây bà M vay của ông B số tiền bao nhiêu, khi vay hai bên thoả thuận thế nào, sau này bà M đã trả nợ chưa và hiện nay bà M còn nợ ông B số tiền là bao nhiêu...".

Qua đó, xét thấy không có căn cứ chứng minh bà M đã trả xong nợ vay nên trình bày của nguyên đơn về việc bị đơn còn nợ tiền vay 30.000.000 đồng là có cơ sở.

[2] Về tiền lãi: ông B yêu cầu bà M trả tổng tiền lãi là 27.000.000 đồng gồm 24 tháng lãi còn nợ với mức lãi suất 3,3%/tháng, tính từ ngày 24/12/2019 đến tháng 5/2024 là 51 tháng khấu trừ 27 tháng lãi đã thành tiền là 24.000.000 đồng và 03 tháng lãi tính từ ngày Toà án thụ lý vụ án (ngày 10/3/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/6/2025) với mức lãi suất 3,3%/tháng thành tiền là 3.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo "Giấy mượn Tiền" đề ngày 29/11/2019 thì hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn 06 tháng và có lãi, với lãi suất thoả thuận là 3,3%/tháng. Việc bà M cho rằng lãi suất vay 10%/tháng là không có căn cứ, do không có chứng cứ chứng minh. Về số tháng lãi còn nợ, quá trình tố tụng, bà M cũng thừa nhận sau khi vay bà chỉ trả cho nguyên đơn tổng tiền lãi là 16.500.000 đồng. Trong khi đó, tính từ thời điểm vay đến thời điểm xét xử thì thời gian là 05 năm 05 tháng 17 ngày. Do vậy việc nguyên đơn yêu cầu bà M trả 27 tháng lãi là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "... 1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác ... Trường hợp lãi suất theo thoả thuận vượt

quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Hội đồng xét xử xét thấy, mức lãi suất 3,3%/tháng mà hai bên thoả thuận khi vay cũng như nguyên đơn ông B hiện yêu cầu cao hơn mức lãi suất pháp luật quy định nên cần được xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp. Bên cạnh đó, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn cũng không yêu cầu tính lãi trong hạn, lãi quá hạn mà chỉ yêu cầu bà M trả 27 tháng lãi với cùng một mức lãi suất nên lãi suất được xem xét tính cho 27 tháng lãi mà ông B yêu cầu là 1,66%/tháng. Như vậy, tiền lãi được chấp nhận (30.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 27 tháng) thành tiền là 13.446.000 đồng.

Về số tiền lãi đã trả: quá trình tố tụng, bà M cho rằng tổng tiền lãi bà đã trả là 16.500.000 đồng; ông B thừa nhận tổng tiền lãi bà M đã trả là 27.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà M không có yêu cầu Toà án tính lại lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền vốn 30.000.000 đồng, tiền lãi 13.446.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền lãi là 13.554.000 đồng. Ghi nhận ông B yêu cầu tính lãi trong giai đoạn thi hành án kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi bà M thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[4] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải nộp án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận (13.554.000 đồng x 5%) là 677.700 đồng, bị đơn phải nộp số tiền án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (43.446.000 đồng x 5%) là 2.172.300 đồng. Tuy nhiên do hai bên đều thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn B.

Buộc bà **Phạm Thị Lệ M** có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Tấn B** số tiền 43.446.000đ (bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Gồm:

- Tiền vốn: 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng);
- Tiền lãi: 13.446.000đ (mười ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Tấn B** về việc yêu cầu bà **Phạm Thị Lệ M** có nghĩa vụ trả cho ông **Lê Tấn B** số tiền lãi 13.554.000đ (mười ba triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông **Lê Tấn B** được miễn nộp số tiền án phí là 677.700đ (sáu trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm đồng);

Bà **Phạm Thị Lệ M** được miễn nộp số tiền án phí là 2.172.300đ (hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc giờ phút, ngày

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc D – Thẩm phán

* Bên nhận:- Viện
kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 94/2025/DS-ST ngày 10/6/2025 của TAND huyện Giồng Trôm (L – Phạm Thị Lê M).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ.....phút cùng ngày

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc D

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 24/02/2025

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc D – Thẩm phán

* Bên nhận: bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1998; địa chỉ: số D, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn

Tiến hành giao nhận: Bản án số 18/2025/DS-ST ngày 07/02/2025 của TAND huyện Giồng Trôm (T – Châu Thị T1).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi giờ.....phút cùng ngày

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc D

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

